

Số: **303**/GD-TCHC

Về Báo cáo tài chính năm 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **03** tháng **3** năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 38 412 656 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Đăng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 118/8 Hương Lộ 14, phường Tân Thới Hòa, Tân Phú, TP. HCM.
 - Điện thoại:

+ Di động: 0913855252; Cơ quan: (08)38412655; Fax: (08)38418524

6. Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 tại điểm c khoản 1 Điều 8 quy định về việc Công ty niêm yết phải ***công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.***

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty :www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Ban Giám đốc;
- KTT Công ty;
- Lưu VT (NQCT).

Người đại diện pháp luật
Giám đốc


Nguyễn Văn Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 36

10/1
C
CH
KI
PC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Nguyễn Văn Đăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngọc Luyến	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/01/2019
Bà Bùi Thị Việt Anh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên	
Bà Vũ Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	

Ban Điều hành:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Đăng	Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/08/2019
Ông Lê Trọng Thuần	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/05/2019
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Hùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Đăng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VĂN ĐĂNG

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 161/2020/BCKT-HCM.00131

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2019, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá là 5.032,62 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 20/11/2019, đơn giá là 5.344,58 VND/m³ áp dụng từ ngày 21/11/2019 đến ngày 31/12/2019 (đơn giá năm 2018 là 4.933,94 VND/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.312.660.040	96.193.069.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	101.160.723.468	56.516.164.359
1. Tiền	111		71.160.723.468	41.516.164.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.378.185.500	9.418.754.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.471.801.082	5.932.765.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.644.740.794	2.505.918.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.979.417.059	3.611.350.470
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.717.773.435)	(2.631.279.616)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	14.868.482.768	14.950.930.623
1. Hàng tồn kho	141		14.868.482.768	14.950.930.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.905.268.304	7.307.220.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	4.102.197.670	4.082.452.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.058.693.962	3.224.768.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	744.376.672	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

0044
CỘNG HÒA
KIỂM
C VII
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.378.581.549	179.757.886.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.836.147.821	1.928.089.821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.836.147.821	1.928.089.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		155.138.073.251	168.690.067.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	154.707.055.037	167.991.589.827
- Nguyên giá	222		458.932.449.162	445.101.524.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.225.394.125)	(277.109.935.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	431.018.214	698.477.852
- Nguyên giá	228		5.902.194.624	5.833.194.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.471.176.410)	(5.134.716.772)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.894.270.818	7.451.072.929
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.894.270.818	7.451.072.929
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.510.089.659	1.688.655.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.510.089.659	1.688.655.983
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		300.691.241.589	275.950.956.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		145.662.710.907	124.548.778.593
I. Nợ ngắn hạn	310		116.937.008.291	90.986.741.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	82.569.556.554	59.078.233.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	7.511.339.826	5.661.563.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.838.467.629	9.063.673.480
4. Phải trả người lao động	314		11.916.174.359	7.461.766.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.867.754.730	2.753.720.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.942.664.232	4.942.664.232
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	2.291.050.961	2.025.119.953
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.725.702.616	33.562.037.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	545.276.805	438.947.434
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	28.180.425.811	33.123.090.083
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.028.530.682	151.402.177.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	155.028.530.682	151.402.177.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.588.539.610	37.169.824.832
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.439.991.072	19.232.352.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể kỳ trước	421a		5.327.946.799	4.069.840.085
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.112.044.273	15.162.512.892
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		300.691.241.589	275.950.956.402



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

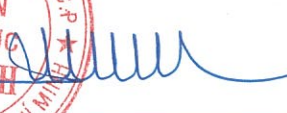
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		519.205.577.321	489.338.259.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		889.706.936	746.249.509
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	518.315.870.385	488.592.009.554
Giá vốn hàng bán	11	6.2	323.327.854.136	307.041.338.662
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		194.988.016.249	181.550.670.892
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.770.117.168	1.151.582.301
Chi phí tài chính	22	6.4	2.838.191.375	3.085.298.150
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.838.191.375	3.085.298.150
Chi phí bán hàng	25	6.5	120.502.344.789	112.089.626.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	52.301.133.608	50.275.057.919
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.116.463.645	17.252.270.786
Thu nhập khác	31	6.7	545.218.808	1.392.361.489
Chi phí khác	32	6.8	660.667.264	214.918.383
Lợi nhuận khác	40		(115.448.456)	1.177.443.106
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.001.015.189	18.429.713.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	3.888.970.916	3.267.201.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.112.044.273	15.162.512.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.801	1.596


CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu


HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.001.015.189	18.429.713.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	28.129.441.841	28.304.403.401
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	86.493.819	911.352.720
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.779.467.451)	(1.151.582.301)
- Chi phí lãi vay	06	2.838.191.375	3.085.298.150
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.275.674.773	49.579.185.862
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	467.714.746	1.491.262.583
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	82.447.855	(2.774.153.345)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	30.159.526.110	(12.846.505.699)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(841.179.037)	(3.708.358.399)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.838.191.375)	(3.292.242.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.256.121.998)	(2.927.197.832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.794.152.692)	(3.109.216.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.255.718.382	22.412.773.958
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.034.092.183)	(15.873.630.247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.797.164	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.770.117.168	1.234.752.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.241.177.851)	(14.638.877.985)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.891.509.589
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.942.664.272)	(4.734.244.897)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.427.317.150)	(8.514.490.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.369.981.422)	(8.357.225.808)

30A
CÔNG
TY
CẤP
NƯỚC
GIA
ĐỊNH
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	44.644.559.109	(583.329.835)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	56.516.164.359	57.099.494.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	101.160.723.468	56.516.164.359



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

899
B T
H H
TOÁ
T N
HỒC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 327 người (tại 31/12/2018 là 329 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-GĐ-HĐQT ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trong năm 2019, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 56.526.677.240 VND trên tổng mức trích cả năm là 53.327.054.000 VND, đã trích lập quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 3.110.400.000 VND trên tổng mức trích cả năm là 2.592.000.000 VND theo Nghị quyết số 020/NQ-GĐ-HĐQT ngày 23 tháng 05 năm 2019 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BỘ
GT
CH
T
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2007 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2009 đến năm 2017.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	248.646.000	231.671.500
Tiền gửi ngân hàng - VND	70.912.077.468	41.284.492.859
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	15.000.000.000
	101.160.723.468	56.516.164.359

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,2%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm (năm 2018: các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan		
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Truyền dẫn Nước Sạch	219.417.423	219.417.423
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	912.406.763	912.406.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	6.339.976.896	4.800.941.301
	7.471.801.082	5.932.765.487

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	307.583.747	307.583.747
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Lộc Hưng Thịnh Phát	418.211.607	418.211.607
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Các nhà cung cấp khác	1.225.086.436	1.086.263.973
	2.644.740.794	2.505.918.331

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	980.810.410	-	1.387.934.540	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	230.808.220	-	315.230.072	-
Tạm ứng nhân viên	111.192.000	-	150.074.000	-
Ký quỹ	284.600.000	-	286.346.000	-
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	757.032.377	-	856.791.806	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-	614.974.052	-
	2.979.417.059	-	3.611.350.470	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Ký quỹ	1.836.147.821	1.928.089.821
	1.836.147.821	1.928.089.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Phải thu các khách hàng khác						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	13.077.800	9.154.460	(3.923.340)	113.524.665	79.467.266	(34.057.399)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	345.491.165	172.745.582	(172.745.583)	640.936.856	320.468.427	(320.468.429)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	489.695.185	146.908.556	(342.786.629)	218.076.110	65.422.833	(152.653.277)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.383.811.787	-	(1.383.811.787)	1.309.594.415	-	(1.309.594.415)
Trả trước người bán						
Trả trước cho người bán khác						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	3.046.582.033	328.808.598	(2.717.773.435)	3.096.638.142	465.358.526	(2.631.279.616)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.349.338.309	-	13.719.731.257	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.519.144.459	-	1.231.199.366	-
	14.868.482.768	-	14.950.930.623	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình lắp đặt đồng hồ nước D300 ly 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh	-	530.956.011
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành viên	414.092.618	414.092.618
Công ty Dịch vụ Công ích Q. Bình Thạnh	209.890.619	-
Công ty Dịch vụ Công ích Q. Phú Nhuận	145.564.272	-
Công trình di dời Hệ thống cấp nước dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Công trình nâng TLK 50 ly - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đại Minh	106.026.183	-
Công trình dự án 635 Trục cứu hoả của Tổng Công ty	41.171.337	41.171.337
Công trình khác	492.760.703	135.340.673
	1.519.144.459	1.231.199.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.096.970.993	3.777.085.502
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.226.677	305.366.807
	4.102.197.670	4.082.452.309

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ	2.510.089.659	1.688.655.983
	2.510.089.659	1.688.655.983

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	30.840.444.193	11.348.210.019	392.823.969.548	10.088.901.108	445.101.524.868
Mua trong năm	-	2.094.157.728	-	1.010.910.000	3.105.067.728
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	11.445.637.019	-	11.445.637.019
Thanh lý	-	(75.370.000)	-	(127.500.000)	(202.870.000)
Xóa sổ	-	-	-	(488.100.000)	(488.100.000)
Phân loại	-	-	(28.810.453)	-	(28.810.453)
Tại 31/12/2019	30.840.444.193	13.366.997.747	404.240.796.114	10.484.211.108	458.932.449.162

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2019	9.112.208.282	8.842.166.259	250.946.808.804	8.208.751.696	277.109.935.041
Khấu hao trong năm	1.422.431.007	698.978.525	24.795.302.109	876.270.562	27.792.982.203
Thanh lý	-	(75.370.000)	-	(114.053.119)	(189.423.119)
Xóa sổ	-	-	-	(488.100.000)	(488.100.000)
Tại 31/12/2019	10.534.639.289	9.465.774.784	275.742.110.913	8.482.869.139	304.225.394.125

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2019	21.728.235.911	2.506.043.760	141.877.160.744	1.880.149.412	167.991.589.827
Tại 31/12/2019	20.305.804.904	3.901.222.963	128.498.685.201	2.001.341.969	154.707.055.037

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2019	912.071.722	7.836.179.019	156.878.894.536	5.324.275.108	170.951.420.385
Tại 31/12/2019	1.026.392.302	8.176.609.019	165.256.295.359	6.989.359.108	181.448.655.788

Giá trị còn lại của TSCĐ đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.16).

Tại 01/01/2019	20.502.108.137	-	20.158.238.982	-	40.660.347.119
Tại 31/12/2019	19.534.809.857	-	17.489.538.102	-	37.024.347.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2019	5.833.194.624
Mua trong năm	69.000.000
Tại 31/12/2019	5.902.194.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ	
Tại 01/01/2019	5.134.716.772
Khấu hao	336.459.638
Tại 31/12/2019	5.471.176.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2019	698.477.852
Tại 31/12/2019	431.018.214

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.232.194.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.919.806.091 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2019 VND
PTMLCN lẻ trái Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Quận Phú Nhuận, Quận 3	2.284.196.893	127.983.485	-	-	2.412.180.378
CTHTMLCN DMA BT2504 - Phường 25, Quận Bình Thạnh	-	1.338.907.159	-	-	1.338.907.159
CTHTMLCN DMA BT2505 - Phường 25, Quận Bình Thạnh	-	836.262.266	-	-	836.262.266
CTHTMLCN hẻm 29,69 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh	-	771.596.821	-	-	771.596.821
ĐTTMOM lẻ trái Đinh Tiên Hoàng (VT-Trường Sa)	1.241.978.349	838.421.786	(2.080.400.135)	-	-
CTHTMLCN đường Nguyễn Cửu Vân (HDPE), Phường 17, Quận Bình Thạnh	1.546.735.981	1.558.949.098	(3.095.993.145)	(9.691.934)	-
CP SCOM hẻm 525 HVB Phường 13, Quận Phú Nhuận	-	1.087.459.180	-	(1.087.459.180)	-
CTHTMLCN Nguyễn Bình Khiêm (Phạm Văn Đồng - Nguyễn Thượng Hiền) Phường 1, Quận Gò Vấp	-	1.315.748.811	(1.315.748.811)	-	-
ĐTTMOM Trần Quang Diệu (từ Lê Văn Sĩ - cầu Trần Quang Diệu) Phường 13, Quận 3	-	1.379.981.009	(1.266.434.903)	(113.546.106)	-
Công trình khác	2.378.161.706	3.927.623.496	(3.687.060.025)	(2.083.400.983)	535.324.194
	7.451.072.929	13.182.933.111	(11.445.637.019)	(3.294.098.203)	5.894.270.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	67.455.623.819	41.918.548.826
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	60.395.115	100.232.735
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	50.874.607	151.125.681
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	14.865.585.984	16.771.249.270
	82.569.556.554	59.078.233.541

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị (*)	1.580.412.600	1.580.412.600
Khu quản lý Giao thông Đô thị số 3	1.893.403.275	1.893.403.275
Các khách hàng khác	4.037.523.951	2.187.747.684
	7.511.339.826	5.661.563.559

(*) Công trình di dời và cải tạo hệ thống cấp nước trong phạm vi Công trình Quốc lộ 13 đang thi công và chưa hoàn thành tại 31/12/2019 do còn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong năm				31/12/2019	
	01/01/2019 Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	26.280.086.777	(149.583.299)	(26.130.503.478)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.622.774.410	3.888.970.916	(8.256.121.998)	-	-	(744.376.672)
Thuế thu nhập cá nhân	45.412.194	1.191.504.257	(1.131.564.179)	-	105.352.272	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.453.589.070	1.082.000.378	(2.535.589.448)	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.941.897.806	50.074.682.557	(49.283.465.006)	-	4.733.115.357	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	582.155.933	(582.155.933)	-	-	-
	9.063.673.480	83.102.400.818	(61.941.479.863)	(26.130.503.478)	4.838.467.629	(744.376.672)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.001.015.189	18.429.713.892
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	657.053.933	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	21.658.069.122	18.429.713.892
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi	4.426.429.080	4.187.417.779
Thu nhập thông thường	17.231.640.042	14.242.296.113
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.331.613.824	3.685.942.778
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(442.642.908)	(418.741.778)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.888.970.916	3.267.201.000

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	128.874.624	116.111.280
Bảo hiểm xã hội	188.100	-
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	88.488.934	66.839.144
Phải trả cổ tức	432.113.960	359.431.110
Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước	49.283.312	269.532.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.168.805.800	1.941.805.800
	2.867.754.730	2.753.720.265

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	545.276.805	438.947.434
	545.276.805	438.947.434

5-C
Y
U HẠI
N
AM
CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.232	2.847.728.232	2.847.728.232	2.847.728.232
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.232	4.942.664.232	4.942.664.232	4.942.664.232

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.16.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2019 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.232	4.942.664.272	(4.942.664.272)	4.942.664.232

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	19.936.790.983	19.936.790.983	22.784.519.255	22.784.519.255
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	13.186.299.060	13.186.299.060	15.281.235.060	15.281.235.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.232)	(4.942.664.232)	(4.942.664.232)	(4.942.664.232)
	28.180.425.811	28.180.425.811	33.123.090.083	33.123.090.083

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
- Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
- Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
- Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	38.065.754.315	-	-	(4.942.664.272)	33.123.090.043
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.232)	-	(4.942.664.272)	4.942.664.272	(4.942.664.232)
	33.123.090.083	-	(4.942.664.272)	-	28.180.425.811

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.567.915.355	3.652.920.000	(3.398.722.991)	1.822.112.364
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	5.080.086	407.163.700	(395.429.701)	16.814.085
	2.025.119.953	4.060.083.700	(3.794.152.692)	2.291.050.961

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	95.000.000.000	34.922.695.570	18.866.969.347	148.789.664.917
Lãi trong năm	-	-	15.162.512.892	15.162.512.892
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.247.129.262	(2.247.129.262)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(8.550.000.000)	(8.550.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	95.000.000.000	37.169.824.832	19.232.352.977	151.402.177.809
Số dư tại 01/01/2019	95.000.000.000	37.169.824.832	19.232.352.977	151.402.177.809
Lãi trong năm	-	-	17.112.044.273	17.112.044.273
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	418.714.778	(418.714.778)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(3.985.691.400)	(3.985.691.400)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	95.000.000.000	37.588.539.610	22.439.991.072	155.028.530.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 04/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2019 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	:	VND 9.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	:	4.404.406.178

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị tài sản thuê	39.438.601.846	39.438.601.846

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng thuê số 1081/HĐ-TCT-KTTC ngày 17 tháng 04 năm 2019. Thời hạn thuê là 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	512.897.062.613	484.698.683.844
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	6.308.514.708	4.639.575.219
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(889.706.936)	(746.249.509)
Doanh thu thuần	518.315.870.385	488.592.009.554

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	322.547.289.585	305.899.208.080
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	780.564.551	1.142.130.582
	323.327.854.136	307.041.338.662

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2019, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá là 5.032,62 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 20/11/2019, đơn giá là 5.344,58 VND/m³ áp dụng từ ngày 21/11/2019 đến ngày 31/12/2019 (đơn giá năm 2018 là 4.933,94 VND/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.770.117.168	1.151.582.301
	1.770.117.168	1.151.582.301

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.838.191.375	3.085.298.150
	2.838.191.375	3.085.298.150

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	41.874.044.507	39.076.494.786
Chi phí dụng cụ đồ dùng	772.057.238	325.090.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.844.595.913	25.992.600.918
Chi phí gấn, thay đồng hồ nước	13.466.306.441	12.567.069.399
Chi phí sửa chữa ống mục	33.295.883.695	29.829.741.746
Chi phí thuê tài sản cố định	3.943.860.186	3.943.860.185
Chi phí bán hàng khác	305.596.809	354.769.038
	120.502.344.789	112.089.626.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.114.238.024	24.696.200.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	594.141.794	602.217.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.284.845.928	2.311.802.483
Thuế, phí và lệ phí	1.382.551.192	2.232.938.782
Chi phí dự phòng	86.493.819	911.352.720
Chi phí dịch vụ	3.798.710.598	3.951.438.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.040.152.253	15.569.107.631
	52.301.133.608	50.275.057.919

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	8.638.520	8.638.520
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	275.173.249	297.822.034
Thu nhập từ cho thuê	-	970.729.964
Thu nhập khác	261.407.039	115.170.971
	545.218.808	1.392.361.489

6.8 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí xử lý công nợ	-	214.908.283
Các khoản thuế phạt	591.155.933	-
Chi phí khác	69.511.331	10.100
	660.667.264	214.918.383

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 17.112.044.273	15.162.512.892
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND -	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 17.112.044.273	15.162.512.892
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP 1.801	1.596

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn nước sạch	322.547.289.585	305.899.208.080
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.542.754.687	43.538.941.727
Chi phí nhân công	68.988.282.531	63.772.695.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.129.441.841	28.304.403.401
Chi phí khác	28.923.563.889	27.890.773.930
	496.131.332.533	469.406.022.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	4.891.509.589

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.942.664.272	4.734.244.897

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải trả người bán	82.569.556.554	-	82.569.556.554
Phải trả khác	2.168.805.800	545.276.805	2.714.082.605
Các khoản vay	4.942.664.232	28.180.425.811	33.123.090.043
	89.681.026.586	28.725.702.616	118.406.729.202
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Phải trả người bán	59.078.233.541	-	59.078.233.541
Phải trả khác	1.941.805.800	438.947.434	2.380.753.234
Các khoản vay	4.942.664.232	33.123.090.083	38.065.754.315
	65.962.703.573	33.562.037.517	99.524.741.090

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu khách hàng	5.568.533.743	4.115.991.967	5.568.533.743	4.115.991.967
Phải thu khác	2.735.721.873	2.829.409.873	2.735.721.873	2.829.409.873
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.160.723.468	56.516.164.359	101.160.723.468	56.516.164.359
	112.464.979.084	71.461.566.199	112.464.979.084	71.461.566.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	82.569.556.554	59.078.233.541	82.569.556.554	59.078.233.541
Phải trả khác	2.714.082.605	2.380.753.234	2.714.082.605	2.380.753.234
Các khoản vay	33.123.090.043	38.065.754.315	33.123.090.043	38.065.754.315
	118.406.729.202	99.524.741.090	118.406.729.202	99.524.741.090

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng	3.801.448.032	3.323.929.736

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	322.547.289.585	305.899.208.080
	Thuê tài sản	3.944.053.156	3.943.860.185
	Chia cổ tức	4.865.000.000	4.378.500.000
	Mua vật tư	1.292.069.000	1.271.278.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước			
	Chi phí tư vấn giám sát	-	474.394.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV - XN Truyền Dẫn Nước Sạch			
	Phải thu ngắn hạn	219.417.423	219.417.423
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu ngắn hạn	912.406.763	912.406.763
	Phải trả ngắn hạn	67.455.623.819	41.918.548.826
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	60.395.115	100.232.735
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Trả trước người bán	307.583.747	307.583.747
	Phải trả người bán	50.874.607	151.125.681
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Năm 2019			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	512.007.355.677	6.308.514.708	518.315.870.385
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	512.007.355.677	6.308.514.708	518.315.870.385
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(322.547.289.585)	(780.564.551)	(323.327.854.136)
Lãi gộp theo bộ phận	189.460.066.092	5.527.950.157	194.988.016.249
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(172.803.478.397)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.184.537.852
Doanh thu hoạt động tài chính			1.770.117.168
Chi phí hoạt động tài chính			(2.838.191.375)
Thu nhập khác			545.218.808
Chi phí khác			(660.667.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.888.970.916)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			17.112.044.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2018			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	483.952.434.335	4.639.575.219	488.592.009.554
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	483.952.434.335	4.639.575.219	488.592.009.554
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(305.899.208.080)	(1.142.130.582)	(307.041.338.662)
Lãi gộp theo bộ phận	178.053.226.255	3.497.444.637	181.550.670.892
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(162.364.684.257)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.185.986.635
Doanh thu hoạt động tài chính			1.151.582.301
Chi phí hoạt động tài chính			(3.085.298.150)
Thu nhập khác			1.392.361.489
Chi phí khác			(214.918.383)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.267.201.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.162.512.892

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2019) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020